kāi huà

开化

verb · to become civilized; to become enlightened

Example Sentences

Zhè ge dì fāng hěn zǎo jiù kāi huà le
这个地方很早就开化了。

This place became civilized very early on.

Tā sī xiǎng kāi huà jiē shòu le hěn duō xīn guān niàn
他思想开化，接受了很多新观念。

He is open-minded and has accepted many new ideas.

Rén lèi cóng yě mán zǒu xiàng kāi huà jīng lì le màn cháng de guò chéng
人类从野蛮走向开化经历了漫长的过程。

Humanity went through a long process from barbarism to civilization.
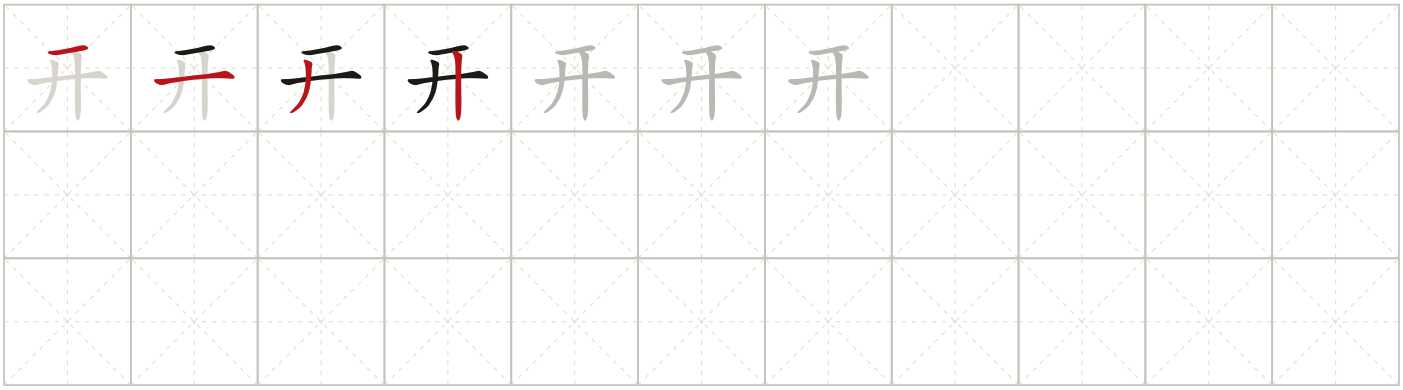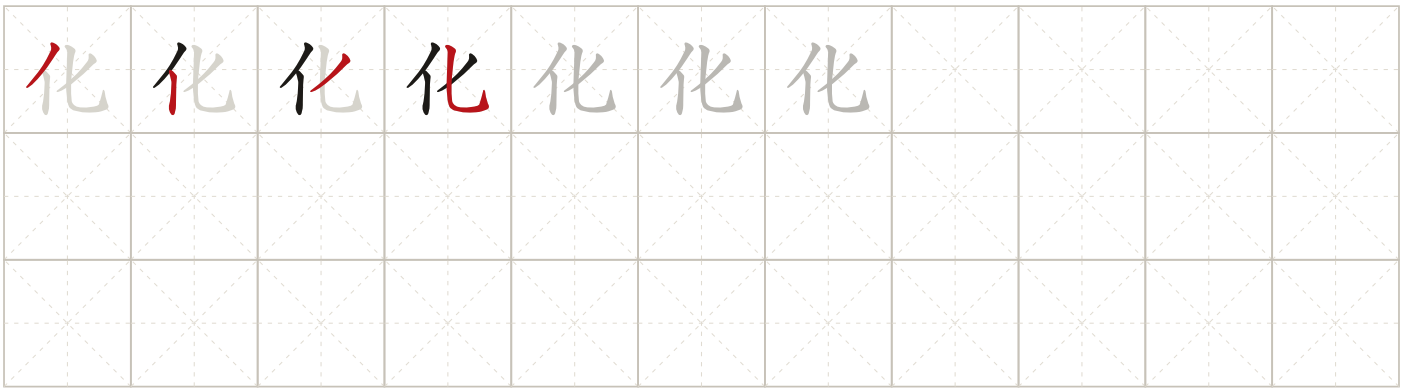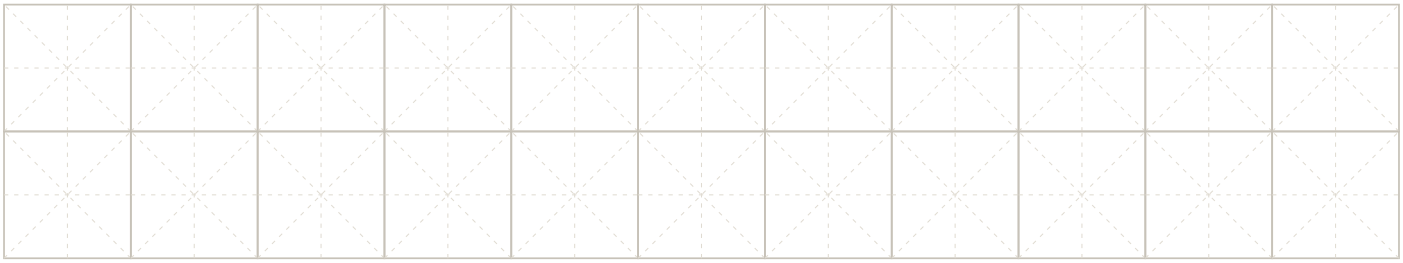
Trace each character, then write the word on your own.